

QUYẾT ĐỊNH
PHÚC THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản
chung để thi hành án

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Lê Văn Luật.

Các Thẩm phán: Ông Đinh Viết Nam;
Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

Thư ký phiên họp: Ông Trương Ngọc Lâm - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên họp:
Bà Nguyễn Thị Tố Ly- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, mở phiên họp phúc thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 01/2022 /TLPT-VDS ngày 01 tháng 4 năm 2022 về việc: “*Yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án*”

Do Quyết định số: 01/2022/QĐST-DS ngày 03/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong bị kháng cáo.

Theo Quyết định mở phiên họp phúc thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2022/QĐPT-PH ngày 14 tháng 4 năm 2022.

Những người tham gia tố tụng trong việc dân sự, gồm:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:* Bà Hoàng Thị Chi M, sinh năm 1980 - Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện P; có mặt.

Địa chỉ: Tiểu khu H, thị trấn A, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Lê Thị H, sinh năm 1960; nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

+ Bà Trần Thị Mỹ T, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

+ Bà Trần Thị Lệ T, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn P, xã A, huyện K, tỉnh Đắc Lắc; vắng mặt.

+ Ông Trần Hữu T M, sinh năm 1990; nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Diễm S; nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

+ Bà Lê Thị Minh T, sinh năm 1975; nơi cư trú: Số 104 đường N, khu phố 1, phường M, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị Minh T: Luật sư Nguyễn Văn N - Văn phòng luật sư T - 117 B , thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Hoàng Thị Chi M là người yêu cầu giải quyết việc dân sự. Bà Lê Thị Minh T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

1. Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự ngày 07/7/2021 và tại phiên họp, người yêu cầu bà Hoàng Thị Chi M - Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện P trình bày:

Bà Lê Thị H là người phải thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P theo các quyết định số 02, 03/QĐST-DS ngày 28/10/2019 của Toà án nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị cho bà Lê Thị Minh T với tổng số tiền là 419.067.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án.

Ngày 23/12/2019, Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện P đã ra quyết định thi hành án số 80, 81/QĐ-CCTHADS theo đơn yêu cầu của bà Lê Thị Minh T. Chấp hành viên đã tổng đạt quyết định thi hành án và thông báo thời gian tự nguyện thi hành án nhưng bà H vẫn không tự nguyện thi hành án.

Kết quả xác minh điều kiện thi hành án xác định được: Hộ bà Lê Thị H có các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 06, tờ bản đồ số 04, diện tích 626m² trong đó 200m² đất ở, 426m² đất trồng cây hàng năm, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 707418 ngày 29/6/2018 do Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong cấp cho hộ bà Lê Thị H;

- Tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà chính với diện tích 116,6m², nhà khác với diện tích 83,42m², tường rào, trụ cổng, các loại cây ăn quả và một số cây cảnh.

Bà Hoàng Thị Chi M, Chấp hành viên yêu cầu Toà án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất và phân chia tài sản chung nói trên cho bà Lê Thị H trong khối tài sản chung để Chi cục Thi hành án dân sự huyện P có cơ sở trong việc thi hành án tiếp theo.

2. Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 15/11/2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Lê Thị H trình bày:

Đối với nguồn gốc đất: Năm 1988, gia đình bà H từ miền Nam trở về không có nhà ở nên phải thuê nhà. Năm 1992, vợ chồng bà mua thửa đất không có giấy tờ của bà Từ Thị Cúc và ông Nguyễn Thuận. Năm 1999, gia đình bà làm hồ sơ đề nghị Nhà nước cấp GCNQSD đất đối với thửa đất này cho hộ gia đình bà gồm: vợ chồng bà và các con là Trần Thị Mỹ T, Trần Thị Lệ T và Trần Hữu T M (gồm 05 thành viên). Ngày 26/6/1999, Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình do ông Trần Hữu T (chồng bà) đứng tên chủ hộ. Năm 2017, chồng bà H chết. Năm 2018, hộ bà H có đơn xin đổi tên chủ hộ, các con của bà H đều có văn bản đồng ý cho bà H đứng tên chủ hộ. Do đó, thửa đất này thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình bà Lê Thị H (05 thành viên hộ gia đình).

Đối với tài sản trên đất: Từ năm 1992, vợ chồng bà H và các con là Trần Thị Mỹ T, Trần Thị Lệ T và Trần Hữu T M cùng chung sống trong ngôi nhà tranh vách đất, sau đó được sửa chữa nhiều lần. Năm 2018, con trai bà H là Trần Hữu T M và con dâu là Nguyễn Thị Diễm S đã nhờ bà đứng tên vay tại Ngân hàng chính sách số tiền 150.000.000 đồng để xây dựng nhà mới và xây dựng chuồng trại nuôi gà (ông

M và bà S chịu trách nhiệm trả tiền gốc và lãi cho Ngân hàng hằng tháng). Bà H tuổi cao, sức yếu, bản thân hay đau ốm, không có thu nhập, cuộc sống chỉ dựa vào con cái. Hai con gái bà là Trần Thị Mỹ T và Trần Thị Lệ T đã đi lấy chồng, ở riêng nên không có công sức đóng góp vào việc xây dựng nhà cửa, cây cối, cây cảnh. Do đó, toàn bộ tài sản trên đất gồm nhà cửa, chuồng trại, cây cối, cây cảnh đều do vợ chồng ông Trần Hữu T M và Nguyễn Thị Diễm S tạo dựng nên. Bà H, bà Thu và bà Thuỷ không có liên quan đến các tài sản trên đất.

3. Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 15/11/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu T M và bà Nguyễn Thị Diễm S có văn bản trình bày ý kiến:

Đối với đất: Quyền sử dụng đất tại thửa số 06, tờ bản đồ số 04, diện tích 626m² trong đó 200m² đất ở, 426m² đất trồng cây hàng năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 707418 ngày 29/6/2018 do Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong cấp cho hộ bà Lê Thị H là thuộc tài sản chung của hộ gồm các thành viên là bà Lê Thị H, bà Trần Thị Mỹ T, bà Trần Thị Lệ T và ông Trần Hữu T M (của 05 thành viên hộ gia đình).

+ Đối với tài sản khác: Vợ chồng ông M và bà S đã nhờ mẹ, chị và bố mẹ vợ vay giúp cho vợ chồng ông M và bà S để vợ chồng xây dựng chuồng trại chăn nuôi, xây dựng nhà cửa và các công trình phụ khác. Do đó, các tài sản gồm: Nhà chính với diện tích 116,6m², nhà khác với diện tích 83,42m², tường rào, trụ cổng, các loại cây ăn quả và một số cây cảnh là tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của vợ chồng ông Trần Hữu T M và bà Nguyễn Thị Diễm S.

4. Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 15/11/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị Lệ T và bà Trần Thị Mỹ T có văn bản trình bày ý kiến:

Quyền sử dụng đất là tài sản chung của hộ gia đình trong đó có phần của bà Thuỷ và bà Thu. Riêng đối với các tài sản khác trên đất như nhà cửa, cây cối, các công trình phụ khác thì bà Thuỷ và bà Thu không liên quan vì đây là tài sản riêng của vợ chồng em trai là Trần Hữu T M và Nguyễn Thị Diễm S tạo dựng nên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Minh T không có văn bản trình bày ý kiến và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Ngày 15/11/2021, bà Lê Thị H, bà Trần Thị Mỹ T, bà Trần Thị Lệ Thuỷ và ông Trần Hữu T M có văn bản thoả thuận:

Đối với quyền sử dụng đất chung của hộ gia đình gồm có 05 thành viên là ông Trần Hữu T, bà Lê Thị H, bà Trần Thị Mỹ T, bà Trần Thị Lệ Thuỷ và ông Trần Hữu T M nên xác định quyền sở hữu, sử dụng đất thành 05 phần bằng nhau trong đó phần của ông Trần Hữu T (đã chết) các thành viên thống nhất để lại làm nhà thờ, còn phần của bà Lê Thị H thì đồng ý giao cho cơ quan thi hành án để bà H thực hiện nghĩa vụ thi hành án với bà Thu.

Các tài sản khác trên đất không phải là tài sản của hộ gia đình nên không đồng ý vì đây là tài sản riêng của vợ chồng ông Trần Hữu T M và bà Nguyễn Thị Diễm S tạo dựng nên.

Tại Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2022/QĐ-ST ngày 03/3/2022 của TAND huyện Triệu Phong đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 27, điểm a khoản 2 Điều 35, điểm n khoản 2 Điều 39, Điều 361, khoản 1 Điều 362, Điều 367, Điều 371, Điều 372, khoản 1,2 Điều 165

Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 29 Điều 3 Luật đất đai; điều 212 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự; khoản 4 Điều 11 và Điều 37 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí:

- Chấp nhận một phần yêu cầu giải quyết việc dân sự của người yêu cầu - Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Xác định bà Lê Thị H được sử dụng 1/5 giá trị tài sản là quyền sử dụng đất của 626m² (trong đó 200m² đất ở và 426m² đất trồng cây hàng năm khác) tại thửa số 06, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại Thôn C, xã T, huyện P tỉnh Quảng Trị theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 707418 ngày 29/6/2018 do Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong cấp cho hộ bà Lê Thị H.

Không chấp nhận yêu cầu của người yêu cầu - Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện P về việc xác định quyền sở hữu tài sản và phân chia tài sản chung của bà Lê Thị H trong khối tài sản chung của hộ gia đình đối với tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà chính với diện tích 116,6m², nhà khác với diện tích 83,42m², tường rào, trụ cổng, các loại cây ăn quả và một số cây cảnh.

- Về chi phí tố tụng:

Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện P phải chịu số tiền chi phí định giá là 915.000 đồng (Chấp hành viên đã nộp đủ).

Bà Lê Thị H, bà Trần Thị Minh T, bà Trần Thị Lệ T và ông Trần Hữu T M mỗi người phải hoàn trả cho chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện P chi phí định giá tài sản là 229.000 đồng (đã làm tròn số).

Ngoài ra, Quyết định còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, lệ phí giải quyết việc dân sự và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 10/3/2022, người yêu cầu giải quyết việc dân sự là bà Hoàng Thị Chi M - Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện P kháng cáo với nội dung sau: Đề nghị cấp phúc thẩm sửa quyết định giải quyết việc dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong theo hướng: chấp nhận yêu cầu của Chấp hành viên, cụ thể là:

+ Bà Lê Thị H được sử dụng 1/5 giá trị tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 04, diện tích 626m². Đề nghị Tòa án làm rõ vị trí, diện tích phần quyền sở hữu, sử dụng (mới thi hành án được). Đồng thời xem xét phần tài sản mà bà H được được trong việc thừa kế theo pháp luật phần tài sản của ông Trần Hữu T.

+ Xác định tài sản trên đất là tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình bà H bao gồm 03 thành viên: Lê Thị H, Trần Hữu T M và bà Lê Thị Diễm S; trong đó bà H là người tạo lập nên tài sản, ông M và bà S có công sức đóng góp trong việc cải tạo, sửa chữa.

+ Xác định lại chi phí tố tụng trong đó bà H và 04 người con phải chịu chi phí định giá tài sản với số tiền là 1.830.000 đồng (người yêu cầu không phải chịu vì yêu cầu đã được Tòa án chấp nhận một phần).

*Ngày 10/3/2022, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Minh T kháng cáo với nội dung như sau: Đề nghị cấp phúc thẩm **sửa quyết định sơ thẩm** theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà Hoàng Thị Chi M - Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện P theo hướng.*

Xác định phần sử dụng đất và phần quyền sở hữu tài sản của bà Lê Thị H bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số CI 707418, là tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng của bà Lê Thị H và ông Trần Hữu T, trong đó bà H được nhận phần quyền $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất và $\frac{1}{4}$ di sản thừa kế của ông Trần Hữu T.

+ Ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số CI 707418 là tài sản thuộc quyền sở hữu của bà H.

Tại phiên họp ý kiến của đại diện VKS đề nghị: Căn cứ khoản 29 Điều 3 Luật đất đai 2013; Điều 212 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 74 Luật thi hành án dân sự; Điều 165 Bộ luật TTDS; khoản 4 Điều 11 và Điều 37 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 375 Bộ luật tố tụng dân sự sửa Quyết định giải quyết việc dân sự số 01/2022/QĐST-DS ngày 03/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong theo hướng:

- Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của người yêu cầu bà Nguyễn Thị Chi Mai-Chấp hành viên chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

+ Xác định bà Lê Thị H được sử dụng $\frac{1}{5}$ giá trị tài sản là quyền sử dụng đất của 626m² (trong đó có 200m² đất ở, 426m² đất trồng cây hàng năm) tại thửa số 06, tờ bản đồ số 04 tại Thôn C, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Trị theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 707418 cấp cho hộ bà Lê Thị H.

Phần đất được chia cho bà Lê Thị H có diện tích 126m² (trong đó 60m² đất ở, 66m² đất trồng cây hàng năm) tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 4 được thể hiện tại sơ đồ đo đạc của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị-Chi nhánh huyện Triệu Phong ngày 16/6/2022.

Bà H có nghĩa vụ bà H phải có nghĩa vụ hoàn trả cho các thành viên trong hộ gia đình gồm: bà Trần Thị Minh T, bà Trần Thị Lệ T, ông Trần Hữu T M và đưa vào phần di sản của ông T với số tiền: 47.050.400 đồng (mỗi người 11.762.600 đồng).

+ Bà H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trần Hữu T M và bà Lê Thị Diễm S số tiền 20.991.166 đồng tiền giá trị chuồng gà do bà H, ông M, bà S cùng tạo lập gắn liền với diện tích 126m² được chia cho bà H.

+ Bà Lê Thị H, bà Trần Thị Minh T, bà Trần Thị Lệ T và ông Trần Hữu T M phải chịu chi phí định giá tài sản với số tiền định giá là 1.830.000 đồng.

- Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Minh T về việc: Xác định phần quyền sử dụng đất và phần quyền sở hữu tài sản của bà Lê Thị H bao gồm: Quyền sử dụng đất theo Giấy CNQSDĐ số CI 707418 là tài sản thuộc sở hữu, sử dụng của bà Lê Thị H và ông Trần Hữu T. Trong đó, bà H được nhận phần quyền $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất và $\frac{1}{4}$ phần di sản thừa kế của ông Trần Hữu T; Ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng đất theo Giấy CNQSDĐ số CI 707418 là tài sản thuộc sở hữu của bà Lê Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Hội đồng phúc thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Hoàng Thị Chi M và bà Lê Thị Minh T làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo hợp lệ nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xem xét lại việc giải quyết việc dân sự theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của người yêu cầu giải quyết việc dân sự là bà Hoàng Thị Chi M - Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, nhận thấy:

[2.1]. Đối với yêu cầu đề nghị Tòa án làm rõ vị trí, diện tích phần quyền sở hữu, sử dụng đối với 1/5 giá trị tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 04, diện tích 626m². Đồng thời xem xét phần tài sản mà Lê Thị H được hưởng trong việc thừa kế theo pháp luật phần tài sản của ông Trần Hữu T.

Thấy rằng, qua xác minh thể hiện bà H và ông T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Năm 2007, ông T chết không để lại di chúc. Trong phần tài sản là quyền sử dụng đất của hộ gia đình, ông T cũng được hưởng 1/5 giá trị của thửa đất nói trên.

Do ông T chết vào năm 2007 nên phần đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông T sẽ thành di sản thừa kế và được chia theo quy định của BLDS khi những người thuộc hàng thừa kế có yêu cầu chia thừa kế (*được giải quyết bằng một vụ án chia di sản thừa kế nếu có tranh chấp*). Tuy nhiên, bà H và các con là bà Trần Thị Mỹ T, bà Trần Thị Lệ T và ông Trần Hữu T M là những người thuộc hàng thừa kế phần di sản của ông T không yêu cầu chia thừa kế mà có nguyện vọng để lại làm nhà thờ. Nên yêu cầu kháng cáo của Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện P đề nghị chia phần tài sản mà bà H được hưởng trong việc thừa kế theo pháp luật phần tài sản của ông T là không có căn cứ.

Đối với yêu cầu làm rõ vị trí, quyền sở hữu, sử dụng đất của bà H trong tổng diện tích 626m² của hộ gia đình, thấy rằng: Tại đơn yêu cầu người yêu cầu đề nghị xác định phần quyền sử dụng đất của bà H thì đã được cấp sơ thẩm xem xét giải quyết theo quy định là bà H được hưởng 1/5 giá trị tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 04, diện tích 626m². Còn làm rõ vị trí quyền sở hữu, sử dụng thì do cấp sơ thẩm chưa xác định cụ thể vị trí, quyền sở hữu, sử dụng của bà H nên sẽ khó trong việc thi hành án dân sự;

Vì vậy, tại giai đoạn phúc thẩm, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, tiến hành đo vẽ và định giá tài sản để chia cụ thể phần tài sản mà bà H được hưởng trong khối tài sản chung (là quyền sử dụng đất), cụ thể:

Đã tiến hành đo đạc phần đất dự kiến được phân chia cho bà Lê Thị H có diện tích là 126m² (gồm 60m² đất ở nông thôn và 66m² đất trồng cây hằng năm khác) thể hiện tại sơ đồ đo đạc của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị - Chi nhánh huyện Triệu Phong thực hiện ngày 16/6/2022.

Tại chứng thư thẩm định giá thì toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất số 06, tờ bản đồ số 04, diện tích 626m² có giá trị là: 1.204.688.000 đồng (*một tỷ hai trăm linh bốn triệu, sáu trăm tám mươi tám ngàn đồng*). Như vậy, bà H được hưởng 1/5 giá trị thửa đất trên tương ứng với với số tiền là: 240.937.600 đồng (1.204.688.000 đồng/5người)

Giá trị quyền sử dụng đất diện tích 126m² (gồm 60m² đất ở nông thôn và 66m² đất trồng cây hằng năm khác) chia cho bà H tách ra từ thửa số 06, tờ bản đồ số 04 được định giá có giá trị là: 287.988.000 đồng (chênh lệch 47.050.400 đồng). Bà H phải có nghĩa vụ hoàn trả cho các thành viên trong hộ gia đình và người thừa kế theo pháp luật tài sản của ông T với số tiền là: 47.050.400 đồng (287.988.000 đồng - 240.937.600 đồng)

Đối với 01 chuồng gà được xây trên thửa đất được phân chia cho bà H theo biên bản định giá ngày 19/8/2021 có giá trị 31.486.750 đồng. Vì tài sản gắn liền với đất nên bà H phải có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị tài sản cho chủ sở hữu về tài sản là con bà H là ông Trần Hữu T M và bà Lê Thị Diễm S (Bà H khai tài sản này là của con trai bà con dâu - ông M, bà S).

Vì diện tích đất 126m² chia cho bà H để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án, nên bà H phải có trách nhiệm di dời, thu dọn toàn bộ tài sản trên diện tích đất 126m² mà bà H được chia (Gồm cây cối, hoa màu, chuồng gà...) để đảm bảo việc thi hành án.

[2.2]. Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu xác định tài sản trên đất là tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình bà H bao gồm 03 thành viên: Lê Thị H, Trần Hữu T M và bà Lê Thị Diễm S; trong đó bà H là người tạo lập nên tài sản, ông M và bà S có công sức đóng góp trong việc cải tạo, sửa chữa, thấy rằng:

Quá trình giải quyết việc dân sự, Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong đã ra thông báo số 01/2021/TB-TA ngày 03 tháng 8 năm 2021 về việc bổ sung tài liệu chứng cứ và văn bản số 332/CV-TA ngày 18/11/2021 trong đó có nội dung yêu cầu Chấp hành viên làm rõ ai là người thuộc quyền sở hữu, sử dụng các tài sản trên đất gồm nhà chính với diện tích 116,6m², nhà khác với diện tích 83,42m², tường rào, trụ cổng, các loại cây ăn quả và một số cây cảnh; nguồn gốc của từng loại tài sản trên, ai là người đang quản lý các tài sản đó, công sức đóng góp của từng thành viên trong gia đình đối từng loại tài sản gắn liền trên đất (nhà ở, nhà khác, cây cối, cây cảnh...), mục đích sử dụng của từng loại tài sản gắn liền với đất nói trên. Nhưng Chấp hành viên không xuất trình được bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh.

Bà H, bà Thu, bà Thủy và ông M đều không thừa nhận các tài sản trên là tài sản chung của hộ gia đình mà cho rằng các tài sản này là tài sản riêng của vợ chồng ông M và bà S tạo dựng nên.

Các tài liệu, chứng cứ mà Chấp hành viên và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cung cấp chưa đủ căn cứ để xác định quyền sở hữu tài sản thuộc về ai, công sức đóng góp để tạo lập nên khối tài sản chung theo quy định tại Điều 221 Bộ luật dân sự nên chưa xác định được phần tài sản mà bà H được hưởng để chia trong khối tài sản chung này, vì vậy không chấp nhận yêu cầu của Chấp hành viên về nội dung này.

[2.3]. Xét kháng cáo đề nghị xác định lại chi phí tố tụng trong đó bà H và 04 người con phải chịu chi phí định giá tài sản với số tiền là 1.830.000 đồng, thấy rằng:

Đối với yêu cầu của Chấp hành viên được Tòa án chấp nhận một phần nên bà Lê Thị H phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản. Yêu cầu kháng cáo này của Chấp hành viên được chấp nhận.

[3]. Xét kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Minh T:

[3.1]. Đề nghị xác định quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số CI 707418, là tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng của bà Lê Thị H và ông Trần Hữu T, trong đó bà H được nhận phần quyền $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất và $\frac{1}{4}$ di sản thừa kế của ông T.

Thấy rằng, theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong ngày 18/12/2020 thể hiện: Tại thời điểm cấp đất năm 1999, hộ ông Trần Hữu T gồm có các thành viên: Ông Trần Hữu T, sinh năm 1959; bà Lê Thị H, sinh năm 1960; các con Trần Thị Mỹ T, sinh năm 1983; con Trần Thị Lệ T, sinh năm 1985 và con Trần Hữu T M, sinh năm 1990.

Các tài liệu, chứng cứ do Ủy ban nhân dân xã Triệu Thành cung cấp gồm: Sổ đăng ký ruộng đất, sổ mục kê, sổ địa chính lưu tại Ủy ban nhân dân xã Triệu Thành từ năm 1991 đến năm 2018 đều thể hiện chủ sử dụng thửa đất nói trên là ông Trần Hữu T.

Theo công văn số 3943/UBND-TN ngày 21/10/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong về việc phúc đáp công văn của Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong thể hiện: *Về trình tự, thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 707418 cho hộ bà Lê Thị H đúng theo quy định Luật đất đai 2013...* ”.

Thời điểm nhà nước giao đất (ngày 28/6/1999) cấp cho hộ gia đình ông Trần Hữu T có 05 thành viên gồm: Ông Trần Hữu T, bà Lê Thị H, bà Trần Thị Mỹ T, bà Trần Thị Lệ T và ông Trần Hữu T M. Thửa đất nói trên được xác định là tài sản thuộc sở hữu chung của 05 thành viên trong gia đình là phù hợp theo khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013, Điều 212 Bộ luật dân sự.

Bà Lê Thị Minh T cho rằng căn cứ báo cáo số 89/BC-UBND ngày 24/11/2021 của UBND xã Triệu Thành thì nguồn gốc thửa đất được vợ chồng ông T và bà H nhận chuyển nhượng từ người khác khi các con còn nhỏ nên không có công sức đóng góp. Thấy rằng, tại báo cáo của UBND xã Triệu Thành chỉ lấy ý kiến của một số hộ dân tại Thôn Cổ Thành, xã Triệu Thành. Ngoài ra, không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh có việc vợ chồng ông T, bà H nhận chuyển nhượng, tại sổ đăng ký ruộng đất 1991, sổ mục kê 1996, sổ địa chính 2004 của thửa đất đều thể hiện tên sử dụng đất ông Trần Hữu T nên yêu cầu trên của bà Thu là không có căn cứ để chấp nhận.

[3.2]. Đối với yêu cầu xác định ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số CI 707418 là tài sản thuộc quyền sở hữu của bà H. Do các tài liệu, chứng cứ mà Chấp hành viên và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cung cấp chưa làm rõ để xác định quyền sở hữu tài sản thuộc về ai, công sức đóng góp để tạo lập nên khối tài sản chung theo quy định tại Điều 221 Bộ luật dân sự nên chưa xác định được phần tài sản mà bà H được hưởng để chia trong khối tài sản chung nên không đủ căn cứ để chấp nhận.

[4] Từ những lập luận nêu trên, chấp nhận một phần kháng cáo của người yêu cầu là bà **Nguyễn Thị Chi Mai** - Chấp hành viên Chi cục THADS huyện Triệu phong và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Minh T, sửa quyết định

giải quyết việc sơ thẩm số 01/2022/QĐST-DS ngày 03/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong.

[5]. Về lệ phí: Chấp hành viên không phải chịu lệ phí Tòa án.

[6]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Do yêu cầu được chấp nhận một phần nên người yêu cầu bà Nguyễn Thị Chi Mai - Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện P không phải chịu số tiền chi phí thẩm định, định giá.

Bà Lê Thị H phải hoàn trả cho bà Mai - Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện P chi phí định giá tài sản tại giai đoạn sơ thẩm là 1.830.000 đồng.

Bà Lê Thị H phải hoàn trả cho bà Mai - Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện P tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản tại giai đoạn phúc thẩm là 9.605.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 375 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của người yêu cầu bà Nguyễn Thị Chi Mai - Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện P và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Minh T. Sửa quyết định giải quyết việc dân sự sơ thẩm số 01/2022/QĐST-DS ngày 03/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong.

Căn cứ khoản 9 Điều 27, điểm a khoản 2 Điều 35, điểm n khoản 2 Điều 39, Điều 361, khoản 1 Điều 362, Điều 367, Điều 371, Điều 372, khoản 1, 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 29 Điều 3 Luật đất đai; điều 212 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự; khoản 4 Điều 11 và Điều 37 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu giải quyết việc dân sự của người yêu cầu **bà Nguyễn Thị Chi Mai** - Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Xác định bà Lê Thị H được sử dụng 1/5 giá trị tài sản là quyền sử dụng đất của 626m² (trong đó 200m² đất ở và 426m² đất trồng cây hàng năm khác) tại thửa số 06, tờ bản đồ số 04, toạ lạc tại Thôn C, xã T, huyện P tỉnh Quảng Trị theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 707418 ngày 29/6/2018 do Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong cấp cho hộ bà Lê Thị H.

Phần đất được phân chia cho bà Lê Thị H có diện tích là 126m² (gồm 60m² đất ở nông thôn và 66m² đất trồng cây hàng năm khác) thể hiện tại sơ đồ đo đạc của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị - Chi nhánh huyện Triệu Phong thực hiện ngày 16/6/2022 (*Kèm theo sơ đồ đo vẽ cụ thể*).

Bà H phải có trách nhiệm di dời, tháo dỡ, thu dọn toàn bộ tài sản trên diện tích đất 126m² mà bà H được chia (Gồm cây cối, hoa màu, chuồng gà...) để đảm bảo việc thi hành án.

Bà H phải có nghĩa vụ hoàn trả cho các thành viên trong hộ gia đình và người thừa kế theo pháp luật tài sản của ông T (gồm 04 người) với số tiền là: 47.050.400 đồng (*Cụ thể: Bà H phải hoàn trả cho bà Trần Thị Minh T, bà Trần Thị Lệ T, ông Trần Hữu T M và đưa vào phần di sản của ông T mỗi người 11.762.600 đồng*).

Bà H phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trần Hữu T M và bà Lê Thị Diễm S số tiền 31.486.750 đồng tiền giá trị của chuồng gà do ông M, bà S xây dựng, gắn liền với diện tích đất 126m² được chia cho bà H.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu của người yêu cầu của bà Nguyễn Thị Chi Mai - Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện P về việc xác định quyền sở hữu tài sản và phân chia tài sản chung của bà Lê Thị H trong khối tài sản chung của hộ gia đình đối với tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà chính với diện tích 116,6m², nhà khác với diện tích 83,42m², tường rào, trụ cổng, các loại cây ăn quả và một số cây cảnh.

3. Về lệ phí: **Chấp hành viên không phải chịu lệ phí việc dân sự phúc thẩm.**

4. Về chi phí tố tụng:

Bà Lê Thị H phải hoàn trả cho bà Hoàng Thị Chi M - Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện P chi phí định giá tài sản sơ thẩm là: 1.830.000 đồng.

Bà Lê Thị H phải hoàn trả cho bà Hoàng Thị Chi M - Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện P tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản phúc thẩm là: 9.605.000 đồng.

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định 29/8/2022.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND huyện Triệu Phong;
- VKSND huyện Triệu Phong;
- Chi cục THADS Triệu Phong;
- đương sự;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

Lê Văn Luật

HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
THẨM PHÁN
THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nguyễn Thị Thu Hà

Đinh Viết Nam

Lê Văn Luật

